TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU THÀNH** **TỈNH TRÀ VINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 36/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 19 - 5 - 2025
"V/v Tranh chấp ly hôn
và tranh chấp hợp đồng vay tài sản "

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Ái Loan

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đỗ Văn Chúc

Bà Trần Thị Sang

- Thư ký phiên tòa: Bà Châu Thị Phượng Liên - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh tham gia phiên toà*:* Ông Nguyễn Hoàng Phúc Đức – Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 5 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 64/2024/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 10 năm 2024 về việc *"tranh chấp ly hôn và tranh chấp hợp đồng vay tài sản*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 54/2025/QĐXXST-HNGĐ, ngày 17 tháng 4 năm 2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Trần Nghĩa H, sinh năm 1975 (có mặt)

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1973 (có mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp R, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1/ Ông Mai Văn P, sinh năm 1954 (vắng mặt)

2/ Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1968 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp R, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

3/ Bà Lâm Thị Tuyết M, sinh năm 1965 (có mặt)

Địa chỉ: Đường Đ, khóm A, phường G, thành phố T, tỉnh Trà Vinh.

4/ Quỹ tín dụng nhân dân B

Địa chỉ: Đường K, khóm A, phường D, thành phố T, tỉnh Trà Vinh.

Người đại diện hợp pháp: Ông Trần Quốc T, sinh năm 1991, Trưởng Phòng

tín dụng Quỹ tín dụng nhân dân B (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 24/10/2024 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Trần Nghĩa H trình bày:

Ông và bà Nguyễn Thị L kết hôn vào năm 1995, có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã H, khi kết hôn ông bà sống tại ấp V, xã H, đến năm 2020 ông bà cất nhà và sinh sống tại ấp R. Nguyên nhân ly hôn là do ông không tin tưởng bà L về việc quản lý tiền bạc, ông thường xuyên đi làm, nhưng mỗi khi về thì bà L phát sinh nợ, ông đã trả nhiều lần, tổng số tiền khoảng bảy, tám trăm triệu đồng, ông không chịu nổi nên bỏ nhà ra ngoài sống khoảng 1 năm nay. Việc bà L nói ông có người phụ nữ khác và sống chung với người đó là không đúng. Ông thừa nhận ông cũng có quen biết, kết bạn với người khác giới, đi ăn uống, trò chuyện nhưng không chung sống như vợ chồng với ai cả. Ông yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với bà Nguyễn Thị L.

Về con chung: Ông bà có hai con chung tên Trần Nghĩa T, sinh ngày 29/12/1995 và Trần Hoàng Q, sinh ngày 14/3/2004 hiện nay đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: có căn nhà cấp 4 gắn liền diện tích đất 353m^2 tọa lạc ấp R, xã H thế chấp tại Quỹ tín dụng B vay số tiền 300.000.000 đồng. Đến ngày 03/3/2025 ông đã trả số tiền vay cho Quỹ tín dụng lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ra sang tên lại cho con là Trần Hoàng Q. Nay tài sản ông đã giao cho con, ông không có yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Trước đây ông có mượn tiền bà Lâm Thị Tuyết M để chăn nuôi bò, số tiền cụ thể bao nhiêu ông không nhớ, thời điểm mượn có làm biên nhận, do ông ký tên, sau đó ông đã trả cho bà M số tiền này và đã lấy lại biên nhận xé bỏ. Nếu bà M cho rằng ông có nợ thì bà M đưa ra giấy nợ thì ông đồng ý trả tiền. Còn đối với ông Mai Văn P và bà Nguyễn Thị S thì ông không có thiếu và không đồng ý trả.

Theo bản tự khai và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Nguyễn Thị L trình bày:

Bà thống nhất trình bày của ông Trần Nghĩa H về quá trình kết hôn, về con chung, tài sản chung. Trong cuộc sống chung, ông bà thường xuyên xảy ra cãi nhau, mâu thuẫn nhỏ nhặt, nguyên nhân ly hôn do ông H có người phụ nữ khác và đang chung sống với người đó. Ông bà ly thân từ tháng 11/2023 đến nay. Gia đình bà và mẹ ông H đều có khuyên nhưng ông H không đồng ý quay về với gia đình; Bà không đồng ý ly hôn và vẫn luôn mong muốn ông H quay về cùng bà chăm lo cho gia đình và các con.

Về tài sản chung: có căn nhà cấp 4 gắn liền diện tích đất 353m^2 tọa lạc ấp R, xã H ông bà đã sang tên cho con là Trần Hoàng Q, hiện nay quyền sử dụng đất đang thế chấp tại Quỹ tín dụng B vay số tiền 380.000.000 đồng.

Về nợ chung: Ông bà có nợ Quỹ tín dụng nhân dân B số tiền 380.000.000 đồng, bà Lâm Thị Tuyết M số tiền 50.000.000 đồng mục đích chăn nuôi bò; nợ ông Mai Văn P số tiền 11.000.000 đồng và 02 chỉ vàng 24K; nợ bà Nguyễn Thị S số tiền 12.000.000 đồng và 02 chỉ vàng 24K. Bà yêu cầu ông H phải có nghĩa vụ cùng bà trả số nợ trên.

Theo đơn yêu cầu độc lập và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện cho Quỹ tín dụng nhân dân B là ông Trần Quốc T trình bày:

Ông Trần Nghĩa H, bà Nguyễn Thị L có thế chấp quyền sử dụng đất để vay vốn tại Quỹ tín dụng nhân dân B số tiền 300.000.000 đồng, đến ngày 03/3/2025 ông H, bà L đã trả số tiền vay cho Quỹ tín dụng lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và sang tên lại cho anh Trần Hoàng Q. Sau khi được đứng tên quyền sử dụng đất, anh Q đã thế chấp để vay số tiền 380.000.000 đồng. Do ông H, bà L không còn nghĩa vụ với Quỹ tín dụng nên Quỹ tín dụng xin rút lại toàn bộ yêu cầu khởi kiện đối với ông H, bà L.

Theo đơn yêu cầu độc lập và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bà Lâm Thị Tuyết M trình bày:

Do trước đây ông Trần Nghĩa H có sửa chữa nhà cho bà nên bà có quen biết với ông H, sau đó bà cho bà Nguyễn Thị L vay số tiền 40.000.000 đồng có làm biên nhận do bà L ký tên, sau khi vay bà L không đóng lãi nhiều năm nên cộng tiền lãi thêm 10.000.000 đồng nhưng do thời gian đã lâu nên đã làm thất lạc biên nhận. Nay ông H, bà L ly hôn với nhau, bà yêu cầu ông H, bà L phải trả cho bà số tiền 50.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Theo biên bản ghi lời khai, ông Mai Văn P trình bày:

Ông là anh rể của bà Nguyễn Thị L, năm 2011 ông có cho ông Trần Nghĩa H, bà Nguyễn Thị L mượn số tiền 11.000.000 đồng và 01 chỉ vàng loại 999, việc vay mượn không có làm biên nhận, đến nay vẫn chưa trả. Ông yêu cầu ông Trần Nghĩa H, bà Nguyễn Thị L phải hoàn trả cho ông số tiền, vàng trên.

Theo biên bản ghi lời khai, bà Nguyễn Thị S trình bày:

Bà là chị ruột của bà Nguyễn Thị L, trước đây bà có cho ông Trần Nghĩa H, bà Nguyễn Thị L mượn số tiền 12.000.000 đồng và 02 chỉ vàng loại 999, việc vay mượn không có làm biên nhận, đến nay vẫn chưa trả. Đối với số nợ này sẽ do bà và ông H, bà L tự thỏa thuận, bà không có yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh:

Về tố tụng: Từ khi Tòa án thụ lý đến khi quyết định đưa vụ án ra xét xử và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đầy đủ và đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của các đương sự thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Ông Trần Nghĩa H, bà Nguyễn Thị L kết hôn có đăng ký kết hôn theo quy định nên hôn nhân của ông bà là hợp pháp. Trong quá trình chung sống, giữa ông bà phát sinh mâu thuẫn, nên ông H yêu cầu ly hôn với bà L. Xét thấy

yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn là chính đáng, phù hợp với quy định của pháp luật nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện, cho ông Trần Nghĩa H, bà Nguyễn Thị L được ly hôn với nhau. Về con chung, về tài sản chung: các đương sự không yêu cầu giải quyết; về nợ chung: Đối với khoản nợ của Quỹ tín dụng nhân dân B, ông H, bà L đã trả xong, Quỹ tín dụng đã rút lại yêu cầu độc lập nên đình chỉ giải quyết; đối với yêu cầu của bà Lâm Thị Tuyết M, tại phiên tòa ông H, bà L đều thừa nhận thiếu và đồng ý trả cho bà M số tiền 50.000.000 đồng, nên chấp nhận; đối với yêu cầu của ông Mai Văn P, ông Phon đã được thông báo làm đơn yêu cầu độc lập nhưng không thực hiện nên không xem xét; đối với bà Nguyễn Thị S không có yêu cầu nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Ông Trần Nghĩa H khởi kiện yêu cầu ly hôn với bà Nguyễn Thị L nên đây là tranh chấp về ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Do bị đơn bà Nguyễn Thị L có nơi cư trú tại huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về tố tụng: Bà Nguyễn Thị S, ông Mai Văn P vắng mặt tại phiên tòa, có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Do đó, căn cứ vào khoản 1 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt đương sự.

[3] Về hôn nhân: Ông Trần Nghĩa H, bà Nguyễn Thị L kết hôn vào năm 1995, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H vào ngày 27/7/1995, nên theo quy định của pháp luật thì hôn nhân của ông H, bà L là hợp pháp. Nguyên nhân ly hôn, theo ông H khai do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, bà L thường xuyên gây nợ, làm ông mất lòng tin nên tình cảm không còn. Bà L cho rằng nguyên nhân ly hôn do ông H có người phụ nữ khác và đang sống chung với người đó, ông H không thừa nhận, bà L không đưa ra được chứng cứ chứng minh và chưa có sơ sở để xác định sự việc nhưng điều đó cho thấy mâu thuẫn giữa vợ chồng trầm trọng. Xét thấy, mục đích hôn nhân là vợ chồng phải thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình; xây dựng gia đình ấm no, tiến bộ, hạnh phúc nhưng cuộc hôn nhân giữa ông H, bà L không đạt được mục đích đó. Hai người đã ly thân từ năm 2023, bà L không đồng ý ly hôn nhưng không thể hiện được thiện chí trao đổi, tạo điều kiện để hàn gắn tình cảm gia đình, cũng không đưa ra được giải pháp để khắc phục tình trạng mâu thuẫn giữa vợ chồng, trong khi ông H vẫn kiên quyết ly hôn, nên khả năng đoàn tụ để xây dựng cuộc sống gia đình hạnh phúc khó có thể thực hiện được. Do đó căn cứ Điều 51, 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình chấp nhận yêu cầu của ông Trần Nghĩa H, cho ông Trần Nghĩa H được ly hôn với bà Nguyễn Thị L.

[4] Về con chung: Thời gian sống chung, ông Trần Nghĩa H, bà Nguyễn Thị L có hai con chung tên Trần Nghĩa T sinh ngày 29/12/1995 và Trần Hoàng Q, sinh ngày 14/3/2004 hiện nay đều đã trưởng thành, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về tài sản chung: Ông Trần Nghĩa H, bà Nguyễn Thị L đều thừa nhận tài sản chung có căn nhà cấp 4 gắn liền diện tích đất 353m^2 tọa lạc ấp R, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh, ông bà đã tự nguyện sang tên cho con là Trần Hoàng Q, không có yêu cầu giải quyết trong vụ án này nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về nợ chung: Ông Trần Nghĩa H, bà Nguyễn Thị L đều thừa nhận thiếu Quỹ tín dụng nhân dân B số tiền 300.000.000 đồng, ngày 03/3/2025 ông H, bà L đã trả toàn bộ số tiền vay cho Quỹ tín dụng (BL 86), do đó Quỹ tín dụng nhân dân B đã rút lại toàn bộ yêu cầu khởi kiện là tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với yêu cầu độc lập của Quỹ tín dụng nhân dân B.

[7] Đối với số tiền nợ của bà Lâm Thị Tuyết M, bà M không đưa ra được chứng cứ chứng minh có cho ông Trần Nghĩa H, bà Nguyễn Thị L vay số tiền 50.000.000đồng, quá trình giải quyết vụ án, bà Nguyễn Thị L đều thừa nhận có nợ bà M số tiền 50.000.000 đồng (BL 34, 37) và tại phiên Tòa ông H, bà L thừa nhận có thiếu và đồng ý mỗi người trả cho bà M số tiền 25.000.000 đồng, do đó Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của các đương sự.

[8] Đối với khoản nợ của ông Mai Văn P, Tòa án đã thông báo cho ông P làm đơn yêu cầu độc lập và nộp tiền tạm ứng án phí đối với yêu cầu ông H, bà L trả số tiền vàng còn thiếu nhưng ông P không thực hiện (BL 87, 87a), nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[9] Đối với khoản nợ của bà Nguyễn Thị S, bà S không có yêu cầu giải quyết trong vụ án ly hôn giữa ông H, bà L (BL 40, 41), nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[10] Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án buộc ông Trần Nghĩa H phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm; buộc ông Trần Nghĩa H, bà Nguyễn Thị L phải chịu án phí đối với số tiền phải trả cho bà Lâm Thị Tuyết M.

[11] Đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa là phù hợp với quy định pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 235, 244, 266 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51, 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình; các Điều 463, 466, 468 của Bộ luật dân sự; khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm

2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Nghĩa H, cho ông Trần Nghĩa H được ly hôn với bà Nguyễn Thị L.

2/ Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu độc lập của Quỹ tín dụng nhân dân B yêu cầu ông Trần Nghĩa H, bà Nguyễn Thị L trả số tiền 333.849.900 đồng.

3/ Công nhận sự tự nguyện thỏa thuận giữa bà Lâm Thị Tuyết M với ông Trần Nghĩa H, bà Nguyễn Thị L: Ông Trần Nghĩa H, bà Nguyễn Thị L mỗi người có nghĩa vụ trả cho bà Lâm Thị Tuyết M số tiền 25.000.000 (*Hai mươi lăm triệu*) đồng.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

4/ Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Buộc ông Trần Nghĩa H phải chịu 1.550.000 đồng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng nộp theo biên lai thu tiền số 0009477 ngày 11/10/2024 do Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành thu, ông H còn phải nộp tiếp số tiền 1.250.000 đồng.

- Buộc bà Nguyễn Thị L phải chịu 1.250.000 đồng.

- Số tiền tạm ứng án phí 8.305.000 đồng nộp theo biên lai thu tiền số 0009665 ngày 18/11/2024 do Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành thu, được hoàn trả cho Quỹ tín dụng nhân dân B.

Các đương sự được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 02 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Trà Vinh;
- VKSND huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- UBND xã Hòa Thuận;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Huỳnh Ái Loan

Điều 30 Luật thi hành án dân sự”./.